

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 4103002362 ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 0300584564 ngày 17 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hòa	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Thọ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Văn Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)
Ông Hoàng Quang Dũng	Giám đốc điều hành sản xuất (kiêm Giám đốc Cung ứng Kho vận từ ngày 16 tháng 6 năm 2015)
Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc Tài chính (kiêm Giám đốc Kinh Doanh từ ngày 16 tháng 6 năm 2015)
Ông Võ Văn Thọ	Giám đốc Cung ứng Kho vận (từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2015)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Văn Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)

Trụ sở chính

606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHE CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Văn Thọ
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 13 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.





Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Công văn số 16709/BTC-TCDN của Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành ngày 3 tháng 12 năm 2013. Việc áp dụng Công văn này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần phải lập là 8.727.243.630 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.655.189.315 đồng Việt Nam) và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4899
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.250.040.653	222.361.079.494
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.564.963.926	12.222.297.565
111	Tiền		12.564.963.926	12.222.297.565
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		80.000.000.000	105.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	80.000.000.000	105.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		23.070.490.925	85.641.655.691
131	Phải thu khách hàng	5	18.865.376.239	83.820.849.420
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		698.931.983	180.955.457
135	Các khoản phải thu khác	6	5.256.400.217	3.390.068.328
138	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.994.393.627)	(1.994.393.627)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		244.176.113	244.176.113
140	Hàng tồn kho	7	52.978.380.701	15.357.863.396
141	Hàng tồn kho		52.978.380.701	15.357.863.396
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.636.205.101	4.139.262.842
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.593.835.019	2.735.202.503
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.996.944.927	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	2.045.425.155	1.404.060.339

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		64.719.926.790	71.364.481.119
220	Tài sản cố định		39.644.189.862	37.833.427.364
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	18.143.758.561	16.247.159.711
222	Nguyên giá		65.209.526.671	61.630.917.052
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.065.768.110)	(45.383.757.341)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	21.500.431.301	21.586.267.653
228	Nguyên giá		22.378.109.926	22.364.024.426
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(877.678.625)	(777.756.773)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.999.114.428	5.880.667.986
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.999.114.428	5.880.667.986
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.500.000.000	6.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		15.576.622.500	21.150.385.769
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	9.347.648.896	12.900.201.259
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.212.867	222.212.867
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		6.006.760.737	8.027.971.643
270	TỔNG TÀI SẢN		239.969.967.443	293.725.560.613

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		62.652.242.074	103.015.507.870
310	Nợ ngắn hạn		62.032.242.074	102.395.507.870
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	30.995.612.359	56.442.453.351
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		924.681.417	120.221.399
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	46.450.000	1.667.605.984
314	Phải trả người lao động	14	6.728.106.177	10.039.524.312
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	17.343.659.023	27.891.768.294
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16(a)	5.423.715.696	2.605.881.140
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	570.017.402	3.628.053.390
330	Nợ dài hạn		620.000.000	620.000.000
333	Phải trả dài hạn khác	16(b)	620.000.000	620.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.317.725.369	190.710.052.743
410	Vốn chủ sở hữu		177.317.725.369	190.710.052.743
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	85.000.000.000	85.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	18	85.000.000.000	85.000.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(347.276.838)	(347.276.838)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	92.493.105.581	85.493.818.878
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	171.896.626	20.563.510.703
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	19	-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	19	171.896.626	20.563.510.703
440	TỔNG NGUỒN VỐN		239.969.967.443	293.725.560.613



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Kiến Quốc
Kê toán trưởng

Võ Văn Thọ
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	129.940.165.888	174.468.020.891
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.962.046.799)	(4.669.493.838)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	123.978.119.089	169.798.527.053
11	Giá vốn hàng bán	(85.321.385.570)	(120.331.104.859)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	38.656.733.519	49.467.422.194
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.468.531.463	7.189.350.187
22	Chi phí tài chính	(95.528.577)	(338.226.154)
23	Trong đó – Chi phí lãi vay	(37.777.778)	(321.888.889)
24	Chi phí bán hàng	(29.345.921.785)	(27.563.326.297)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.241.050.329)	(16.743.704.340)
30	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.557.235.709)	12.011.515.590
31	Thu nhập khác	1.855.568.542	56.857.390
32	Chi phí khác	(70.915.733)	(1.349.638.029)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.784.652.809	(1.292.780.639)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	227.417.100	10.718.734.951
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(55.520.474)	(2.675.808.803)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	171.896.626	8.042.926.148
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	949



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Kiến Quốc
Kê toán trưởng



Võ Văn Thọ
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	227.417.100	10.718.734.951
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.781.932.621	1.200.796.993
03	Các khoản dự phòng	-	3.844.617.846
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	862.684	1.341.114
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.442.247.263)	(7.189.327.515)
06	Chi phí lãi vay	37.777.778	321.888.889
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(3.394.257.080)	8.898.052.278
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	60.827.646.690	(13.449.622.874)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(35.599.306.399)	4.086.604.500
11	Giảm các khoản phải trả	(41.633.506.740)	(42.582.479.906)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	4.693.919.847	(392.945.955)
13	Tiền lãi vay đã trả	(37.777.778)	(321.888.889)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(55.520.474)	(7.430.338.905)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	282.522.800	712.404.000
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.221.310.856)	(5.445.847.920)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.137.589.990)	(55.926.063.671)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(711.141.561)	(193.312.672)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(115.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25.000.000.000	151.000.000.000
27	Cổ tức được chia	3.547.455.596	3.879.132.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27.836.314.035	39.685.819.843
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	-	50.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(50.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(9.355.195.000)	(7.629.174.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(9.355.195.000)	(7.629.174.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	343.529.045	(23.869.417.828)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.222.297.565	57.396.510.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(862.684)	(1.341.114)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.564.963.926	33.525.751.130



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng




Võ Văn Thọ
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 0300584564 ngày 17 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung), sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống, kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 404 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 373 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo hướng dẫn của Cục Tài chính Doanh nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính nêu tại Công văn số 16709/BTC-TCND ngày 3/12/2013, Công ty không cần phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc ngay khi chi trả khoản trợ cấp này.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không đòi được các khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 19
Nhà xưởng và máy móc	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8
Dụng cụ quản lý	3 - 7
Phần mềm máy tính	3 - 10
Nhãn hiệu hàng hóa	10

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm và sẽ bắt đầu khấu hao khi đưa vào sử dụng.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, chai két, công cụ, dụng cụ sản xuất đã đưa vào sử dụng.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.



1/2
HAI
LIFE
1/2

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục giảm trừ doanh thu.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



17/5/2014

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	146.160.600	114.009.341
Tiền gửi ngân hàng	12.418.803.326	12.108.288.224
	12.564.963.926	12.222.297.565

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc (*) VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc (*) VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	18.865.376.239	83.820.849.420

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH METRO Cash & Carry Việt Nam	8.253.329.203	32.641.267.406
Đại lý Bia Nước ngọt Huỳnh Quốc	1.565.520.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vĩnh Phát	-	5.483.170.092
Nhữ Quang Hiếu	-	20.559.295.080

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	4.800.000.000	-	2.905.208.333	-
Phải thu người lao động	353.847.247	-	347.807.106	-
Ký cược, ký quỹ	31.000.000	-	31.000.000	-
Các khoản khác	71.552.970	-	106.052.889	-
	<u>5.256.400.217</u>	<u>-</u>	<u>3.390.068.328</u>	<u>-</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.043.703.801
Nguyên vật liệu	8.415.928.072	10.740.555.589
Công cụ, dụng cụ	3.391.133.464	148.214.429
Chi phí SXKD dở dang	113.268.052	-
Thành phẩm	41.058.051.113	3.425.389.577
	<u>52.978.380.701</u>	<u>15.357.863.396</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	929.390.550	1.858.781.100
Chi phí sửa chữa	485.633.333	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	846.331.736
Khác	178.811.136	30.089.667
	<u>1.593.835.019</u>	<u>2.735.202.503</u>
(b) Dài hạn		
Bao bì luân chuyển	<u>9.347.648.896</u>	<u>12.900.201.259</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.900.201.259	-
Tăng trong kỳ	1.074.675.390	14.210.865.880
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn sang	1.897.501.915	-
Phân bổ trong năm	(4.930.894.649)	(1.310.664.621)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.593.835.019)	-
Số dư cuối kỳ	<u>9.347.648.896</u>	<u>12.900.201.259</u>

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.352.969.271	1.352.969.271
Thuế thu nhập cá nhân	691.810.306	-
Thuế nhập khẩu	592.416	51.037.906
Khác	53.162	53.162
	<u>2.045.425.155</u>	<u>1.404.060.339</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.971.522.382	45.598.725.985	10.562.500.685	498.168.000	61.630.917.052
Mua trong kỳ	61.796.364	617.647.151	-	-	679.443.515
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 11)	2.899.166.104	-	-	-	2.899.166.104
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>7.932.484.850</u>	<u>46.216.373.136</u>	<u>10.562.500.685</u>	<u>498.168.000</u>	<u>65.209.526.671</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.407.162.560	37.766.303.500	3.891.385.234	318.906.047	45.383.757.341
Khấu hao trong kỳ	145.648.752	925.403.730	587.491.404	23.466.883	1.682.010.769
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>3.552.811.312</u>	<u>38.691.707.230</u>	<u>4.478.876.638</u>	<u>342.372.930</u>	<u>47.065.768.110</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>1.564.359.822</u>	<u>7.832.422.485</u>	<u>6.671.115.451</u>	<u>179.261.953</u>	<u>16.247.159.711</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>4.379.673.538</u>	<u>7.524.665.906</u>	<u>6.083.624.047</u>	<u>155.795.070</u>	<u>18.143.758.561</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 39.367.792.126 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 37.838.304.438 đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhãn hiệu hàng hóa VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	21.077.917.500	104.000.000	1.182.106.926	22.364.024.426
Mua trong kỳ	-	-	14.085.500	14.085.500
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	21.077.917.500	104.000.000	1.196.192.426	22.378.109.926
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	23.833.335	753.923.438	777.756.773
Khấu hao trong kỳ	-	6.499.998	93.421.854	99.921.852
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	30.333.333	847.345.292	877.678.625
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	21.077.917.500	80.166.665	428.183.488	21.586.267.653
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	21.077.917.500	73.666.667	348.847.134	21.500.431.301

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 247.888.400 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 247.888.400 đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	2.408.250.000	2.408.250.000
Chi phí di dời nhà máy Nước Giải khát Chương Dương	324.411.362	324.411.362
Chi phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	107.331.429	107.331.429
Khác	159.121.637	3.040.675.195
	2.999.114.428	5.880.667.986

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.880.667.986	5.878.849.804
Tăng trong kỳ	17.612.546	1.818.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(2.899.166.104)	-
Số dư cuối kỳ	2.999.114.428	5.880.667.986

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Các khoản phải trả người bán

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	28.893.072.961	54.339.913.953
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.102.539.398	2.102.539.398
	<u>30.995.612.359</u>	<u>56.442.453.351</u>

(*) Chi tiết cho những khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH Baosteel Can Making Việt Nam	15.855.746.878	26.916.728.662
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	4.957.575.000	3.491.250.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Sài Gòn	-	5.105.913.750
	<u>20.813.321.878</u>	<u>35.513.892.412</u>

(b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH Baosteel Can Making Việt Nam	8.020.498.819	7.255.114.927
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.102.539.398	2.102.539.398
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	1.466.325.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Kinh doanh FPT Việt Nam	1.149.924.588	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	-	1.020.984.018
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Sài Gòn	-	1.109.981.250
Khác	3.283.738.072	2.067.551.124
	<u>16.912.765.877</u>	<u>13.446.669.717</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	44.822.800	55.207.525
Thuế tài nguyên	1.627.200	3.250.000
Thuế giá trị gia tăng	-	1.609.148.459
	<u>46.450.000</u>	<u>1.667.605.984</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6, trích tiền lương tháng 13 và thưởng dựa trên kết quả công việc năm 2015 phải trả cho nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ, khuyến mãi, quảng cáo	12.069.784.899	15.150.570.965
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	2.899.344.634	9.696.889.788
Chi phí thuê đất KCN Mỹ Phước 3	2.131.164.338	2.092.304.000
Khác	243.365.152	952.003.541
	<u>17.343.659.023</u>	<u>27.891.768.294</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.209.200.000	-
Cổ tức phải trả cho các bên thứ ba	234.316.250	234.487.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	627.541.200	2.013.382.000
Kinh phí công đoàn	125.261.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	114.931.799	36.418.231
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.868.816	264.198.427
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.596.631	57.395.232
	<u>5.423.715.696</u>	<u>2.605.881.140</u>
(b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>620.000.000</u>	<u>620.000.000</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.628.053.390	5.165.849.419
Trích trong kỳ	-	3.728.660.116
Sử dụng trong kỳ	(3.058.035.988)	(5.266.456.145)
Số dư cuối kỳ	<u>570.017.402</u>	<u>3.628.053.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUỖNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2015	31.12.2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(22.360)	(22.360)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	5.261.500	62	5.261.500	62
Các cổ đông khác	3.238.500	38	3.238.500	38
	8.500.000	100	8.500.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014	85.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư, phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	85.000.000.000	(347.276.838)	74.771.910.450	8.500.000.000	17.058.482.804	184.983.116.416
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	22.219.084.275	22.219.084.275
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.728.660.116)	(3.728.660.116)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	2.221.908.428	-	(2.221.908.428)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	47.027.832	(47.027.832)	-
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(47.027.832)	-	(47.027.832)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.716.460.000)	(12.716.460.000)
Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư, phát triển	-	-	8.500.000.000	(8.500.000.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	85.000.000.000	(347.276.838)	85.493.818.878	-	20.563.510.703	190.710.052.743
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	171.896.626	171.896.626
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	6.999.286.703	-	(6.999.286.703)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.564.224.000)	(13.564.224.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	85.000.000.000	(347.276.838)	92.493.105.581	-	171.896.626	177.317.725.369



20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	171.896.626	8.042.926.148
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>20</u>	<u>949</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hoá nhận giữ hộ	12.752.817.730	77.979.657.500
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	1.086	1.086
Đồng Euro	498	498
Nợ khó đòi đã xử lý	2.177.520.282	2.177.520.282

22 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	129.940.165.888	174.468.020.891
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(5.962.046.799)	(4.669.493.838)
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	<u>123.978.119.089</u>	<u>169.798.527.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.321.385.570	120.332.182.859
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.078.000)
	<u>85.321.385.570</u>	<u>120.331.104.859</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.817.247.263	6.731.568.365
Cổ tức được chia	1.625.000.000	457.759.150
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.284.200	22.672
	<u>5.468.531.463</u>	<u>7.189.350.187</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lãi vay	37.777.778	321.888.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.888.115	14.996.151
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	862.684	1.341.114
	<u>95.528.577</u>	<u>338.226.154</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo	8.205.959.801	3.598.760.209
Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.513.663.733	13.000.000.000
Chi phí lương	5.451.103.979	5.400.917.098
Chi phí vận chuyển	3.772.145.072	3.800.000.000
Chi phí bao bì, chai kết	3.552.552.364	366.600.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.475.214	232.517.262
Chi phí khác	2.384.021.622	1.164.531.728
	<u>29.345.921.785</u>	<u>27.563.326.297</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí lương	5.423.008.332	4.964.595.533
Chi phí thuê đất	5.299.943.336	5.314.924.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.519.543	448.926.049
Chi phí trợ cấp thôi việc	302.229.167	1.675.901.412
Chi phí khác	4.828.349.951	4.339.356.498
	<u>16.241.050.329</u>	<u>16.743.704.340</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tiền đặt cọc vỏ chai	1.505.088.732	23.069.999
Thu nhập từ tài sản thừa khi kiểm kê	255.329.611	-
Khác	95.150.199	33.787.391
	<u>1.855.568.542</u>	<u>56.857.390</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt	(70.912.540)	-
Khác	(3.193)	(1.349.638.029)
	<u>(70.915.733)</u>	<u>(1.349.638.029)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>1.784.652.809</u>	<u>(1.292.780.639)</u>

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	184.013.864.552	129.248.333.100
Chi phí nhân công	24.832.429.688	23.518.575.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.781.932.621	1.200.796.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.921.764.524	10.873.437.031
Chi phí bằng tiền khác	22.807.139.959	25.173.185.610
	<u>245.357.131.344</u>	<u>190.014.328.402</u>

30 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo qui định của luật thuế hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.417.100	10.718.734.951
Thuế tính ở thuế suất 22%	50.031.762	2.358.121.690
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(357.500.000)	(100.707.013)
Chi phí không được khấu trừ	121.960.639	418.394.126
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185.507.599	-
Dự phòng thiếu của năm trước	55.520.474	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	55.520.474	2.675.808.803
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	55.520.474	2.675.808.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	55.520.474	2.675.808.803

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty ít chịu rủi ro từ các ngoại tệ do các giao dịch chủ yếu là từ đồng Việt Nam.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không còn các khoản vay vào cuối kỳ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 36.419.328.055 đồng Việt Nam (tại 31 tháng 12 năm 2014: 59.048.334.491 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.



32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 62% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	62.072.900	-
ii) Hoạt động tài chính		
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	8.418.400.000	4.735.350.000
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.403.238.441	920.191.539
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.102.539.398	2.102.539.398
Phải trả khác (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4.209.200.000	-

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng thuần	123.978.119.089	169.798.527.053	-	-	123.978.119.089	169.798.527.053
Giá vốn hàng bán	(85.321.385.570)	(120.331.104.859)	-	-	(85.321.385.570)	(120.331.104.859)
Lợi nhuận gộp	<u>38.656.733.519</u>	<u>49.467.422.194</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.656.733.519</u>	<u>49.467.422.194</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dưới 1 năm	433.826.000	427.578.000
Từ 1 đến 5 năm	1.735.304.000	1.710.312.000
Trên 5 năm	15.138.898.500	15.127.759.500
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	17.308.028.500	17.265.649.500

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	31.12.2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn	230.373.051.137	(8.011.971.643)	222.361.079.494
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	85.018.672.472	622.983.219	85.641.655.691
136	Phải thu ngắn hạn khác	3.011.261.222	378.807.106	3.390.068.328
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	244.176.113	244.176.113
140	Hàng tồn kho	23.385.835.039	(8.027.971.643)	15.357.863.396
141	Hàng tồn kho	23.385.835.039	(8.027.971.643)	15.357.863.396
150	Tài sản ngắn hạn khác	4.746.246.061	(606.983.219)	4.139.262.842
155	Tài sản ngắn hạn khác	606.983.219	(606.983.219)	-
200	Tài sản dài hạn	63.352.509.476	8.011.971.643	71.364.481.119
260	Tài sản dài hạn khác	13.138.414.126	8.011.971.643	21.150.385.769
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	8.027.971.643	8.027.971.643
268	Tài sản dài hạn khác	16.000.000	(16.000.000)	-
331	Nợ ngắn hạn	103.015.507.870	(620.000.000)	102.395.507.870
319	Phải trả ngắn hạn khác	3.225.881.140	(620.000.000)	2.605.881.140
330	Nợ dài hạn	-	620.000.000	620.000.000
337	Phải trả dài hạn khác	-	620.000.000	620.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	76.993.818.878	8.500.000.000	85.493.818.878
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.500.000.000	(8.500.000.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2015.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng



Võ Văn Thọ
Tổng Giám đốc

